

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu Q.3

Tel: 38293513 – Fax: 38230439

MST: 0300540207

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: **22-07-2016**
Chuyển:.....

CỤC THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nhận báo cáo thống kê
Ngày: **22-07-2016**
Người nhận: **BCTK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Nơi nhận: Bà Vũ Thanh Hoàng – KTT



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, Quận 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

I. Tổng quỹ lương tạm trích	15,995,456,097
* Quỹ lương Viên chức quản lý	948,000,000
* Quỹ lương đơn giá	10,904,910,681
+ Trích từ nguồn chi phí quản lý doanh nghiệp	10,904,910,681
+ Trích từ nguồn quản lý phí ngoại giao	-
* Quỹ lương thuê ngoài	4,142,545,416
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	23,491,934,090
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	1,276,459,170
* Chi phí tiền thuê đất đã trích trước năm 2016 (điều chỉnh tăng)	10,206,872,601
* Lỗ chênh lệch tỷ giá (điều chỉnh tăng)	79,741,649
* Chi phí kiểm toán BCTC 2015 (điều chỉnh giảm)	85,000,000
* Chi phí công trình trích trước (điều chỉnh giảm)	72,724,702
* Thu nhập chịu thuế	34,897,282,808
* Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	6,979,456,562
_ Thuế TNDN (công ty)	6,940,917,540
_ Thuế TNDN (nộp hộ liên doanh)	38,539,022
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	16,512,477,528
* Phần thụ hưởng của liên doanh 35B Phùng Khắc Khoan	136,638,351
* Lợi nhuận còn lại phân phối các quỹ	16,375,839,177
* Nộp lợi nhuận còn về NSNN Quý 1/2016	6,292,738,932
* Lợi nhuận còn lại	10,083,100,245

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

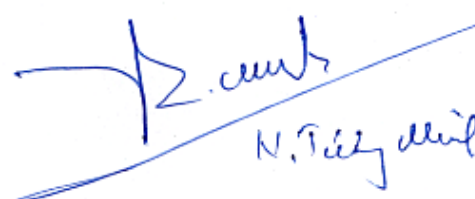
Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)**VŨ THANH HOÀNG**

Lập, ngày 01 tháng 07 năm 2016

KT. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)**HUYỀN THỊ TUYẾT NHUNG**

Đồng ý thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp
theo quy định


N. Tấn Đạt

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ

6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	Trong đó liên doanh
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	77,613,667,908	87,555,909
a) DTT sản xuất kinh doanh	67,553,030,499	87,555,909
- DT cho thuê nhà công ty	39,396,382,209	87,555,909
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	14,564,387,053	
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	37,355,551	
- DT dịch vụ cung ứng lao động	8,973,507,415	
- DT dịch vụ khác	459,616,675	
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	4,121,781,596	
b) DT hoạt động tài chính	8,775,315,247	
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	8,745,750,000	
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,565,247	
c) Thu nhập khác	1,285,322,162	
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	660,000,000	
- Thu bồi thường thiệt hại do cháy nổ	307,359,329	
- Thu khác	317,962,833	
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e+f)	54,121,733,818	68,251,300
a) Giá vốn:	2,750,908,665	
- Giá vốn, dịch vụ phí	1,717,465,627	
- Chi sửa chữa nhà	1,033,443,038	
b) Chi phí quản lý:	34,988,052,058	68,251,300
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	1,446,463,196	
- Công cụ lao động	812,031,030	
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	297,117,238	
- Sửa chữa thường xuyên	255,863,598	
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	273,583,436	
- Khấu hao cơ bản	974,439,243	
- Thuế môn bài công ty	11,000,000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22,261,854,913	
- Chi trợ cấp thôi việc	92,973,000	
- Điện, nước, điện thoại, fax	5,020,093,836	
- Lễ tân, hội nghị	1,619,480,819	
- Công tác phí, giao dịch	3,278,182	
- Tuyển dụng, đào tạo, thử việc	20,596,818	
- Chi phí quảng cáo	30,034,046	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,485,871	
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đồ rác...)	1,534,505,532	
- Chi phí quản lý liên doanh 35B Phùng Khắc Khoan	68,251,300	68,251,300
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	
c) Chi phí hoạt động tài chính	79,741,649	
d) Chi phí khác	307,575,349	
- Chi quản lý phí ngoại giao	-	
- Các chi phí khác	307,575,349	
e) Chi phí lương	15,995,456,097	
- Lương văn phòng	10,904,910,681	
- Lương thuê ngoài	4,142,545,416	
Trong đó: * Lương Giáo viên nước ngoài	4,142,545,416	
- Lương Viên chức quản lý	948,000,000	
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	23,491,934,090	19,304,609

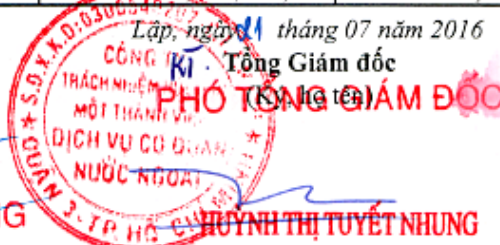
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ : 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

Điện thoại: 38251933 Fax: 39325619

Mẫu số: B 02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II		
			Năm nay	Năm trước	Trong đó LD	Năm nay	Năm trước	Trong đó LD
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30,497,030,610	29,528,551,005	-	67,601,724,173	66,033,868,485	87,555,909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	45,747,091	33,055,000	-	48,693,674	33,055,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,451,283,519	29,495,496,005	-	67,553,030,499	66,000,813,485	87,555,909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	1,857,911,187	3,108,682,468	-	2,750,908,665	4,852,382,392	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,593,372,332	26,386,813,537	-	64,802,121,834	61,148,431,093	87,555,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,831,477,347	3,856,253,423	-	8,775,315,247	5,787,100,163	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	79,741,649	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	25,618,564,207	26,681,983,974	4,068,300	50,983,508,155	40,862,425,908	68,251,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9,806,285,472	3,561,082,986	(4,068,300)	22,514,187,277	26,073,105,348	19,304,609
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,134,703,729	780,829,600	-	1,285,322,162	781,506,200	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	372,907	27,284,967	-	307,575,349	27,284,967	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,134,330,822	753,544,633	-	977,746,813	754,221,233	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,940,616,294	4,314,627,619	(4,068,300)	23,491,934,090	26,827,326,581	19,304,609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	4,262,752,214	1,436,901,670	14,369,552	6,979,456,562	6,551,450,997	38,539,022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	60		6,677,864,080	2,877,725,949	(18,437,852)	16,512,477,528	20,275,875,584	(19,234,413)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

VŨ THANH HOÀNG

Lập ngày 01 tháng 07 Năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kết quả kinh doanh		6 tháng đầu năm 2016	
	511	67,553,030,499	
	5151	8,745,750,000	
	5152	29,565,247	Lãi CLTG đã thực hiện
	711	1,285,322,162	
Doanh thu thuần		77,613,667,908	(1)
Tổng chi phí		54,121,733,818	(2)
Trong đó:	621	2,750,908,665	
	635	79,741,649	Lỗ CLTG đã thực hiện
	641	15,995,456,097	
	642	34,988,052,058	
	811	307,575,349	
Lãi trước thuế (1)-(2)		23,491,934,090	<4212> đối ứng <911>
Trích quỹ khoa học công nghệ (tỷ lệ 3%)	3561	-	
Lợi nhuận trước thuế, sau khi trích quỹ KHCN		23,491,934,090	
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN		1,276,459,170	điều chỉnh tăng
Chi phí tiền thuê đất đã trích trước năm 2016		10,206,872,601	điều chỉnh tăng
Lỗ chênh lệch tỷ giá		79,741,649	điều chỉnh tăng
Chi phí kiểm toán BCTC 2015 (điều chỉnh giảm)		85,000,000	điều chỉnh giảm
Chi phí công trình trích trước (điều chỉnh giảm)		72,724,702	điều chỉnh giảm
Thu nhập chịu thuế		34,897,282,808	
Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2016 (20%)		6,979,456,562	
<33343>		38,539,022	
<33341>		6,940,917,540	
<33341> đã trích trong năm 2016		3,456,717,432	<33341> đối ứng <8211>
<33341> còn phải trích trong tháng 6/2016		3,484,200,108	N8211/C33341
<33341> thuế TNDN truy thu		-	<33341> đối ứng <8211>
Lợi nhuận sau thuế		16,512,477,528	

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ : 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

Điện thoại: 38251933 Fax: 39325619

Mẫu số: B 01a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		279,853,711,766	280,620,800,403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,249,736,959	48,726,868,993
1. Tiền	111	V.01	44,249,736,959	18,726,868,993
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		196,100,000,000	195,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	196,100,000,000	195,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,771,882,778	31,842,028,268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6,905,100,733	5,349,263,082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21,669,681,136	21,180,270,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10,702,561,637	5,817,954,938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(505,460,728)	(505,460,728)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		732,092,029	4,351,903,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	732,092,029	4,351,903,142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		172,526,735,222	150,027,309,654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,300,000,000	300,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2,300,000,000	300,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	-	-

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
II. Tài sản cố định	220		1,817,194,332	2,097,624,047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,817,194,332	2,097,624,047
Nguyên giá	222		39,546,443,623	45,475,863,850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,729,249,291)	(43,378,239,803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
Nguyên giá	228		485,621,070	485,621,070
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(485,621,070)	(485,621,070)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	7,739,384,093	8,398,193,621
Nguyên giá	231		47,983,995,349	47,983,995,349
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(40,244,611,256)	(39,585,801,728)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87,670,156,797	86,010,206,287
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	87,670,156,797	86,010,206,287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		73,000,000,000	53,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		73,000,000,000	53,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	221,285,699
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		221,285,699
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		452,380,446,988	430,648,110,057
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		140,052,907,700	121,147,992,556
I. Nợ ngắn hạn	310		77,921,576,369	64,549,800,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	276,336,338	387,286,291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	256,785,514	84,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,544,272,645	191,958,203
4. Phải trả người lao động	314	V.15	350,010,100	3,511,307,983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10,206,872,601	4,727,987,150
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	6,818,182	5,829,906,393
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	47,034,837,500	47,224,423,824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3,245,643,489	2,592,930,615
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

NGUỒN VỐN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		62,131,331,331	56,598,192,097
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	61,027,191,357	55,494,052,123
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	1,104,139,974	1,104,139,974
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	312,327,539,288	309,500,117,501
I. Vốn chủ sở hữu	410		312,327,539,288	309,500,117,501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,601,000,000	230,601,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,424,420,004	71,424,420,004
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,302,119,284	7,474,697,497
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,219,019,039	3,959,603,332
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,083,100,245	3,515,094,165
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		452,380,446,988	430,648,110,057

(*) Căn cứ số liệu báo cáo kiểm toán năm 2015 do Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A & C lập ngày 26/3/2016.

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VU THANH HOANG

K.T. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN*Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016**Đơn vị tính: VND*

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.035.173.069		39.737.016.778	39.933.818.419	838.371.428	
1111	Tiền Việt Nam	1.035.173.069		39.737.016.778	39.933.818.419	838.371.428	
112	Tiền gửi Ngân hàng	17.691.695.924		922.184.997.237	896.465.327.630	43.411.365.531	
1121	Tiền Việt Nam	15.771.829.906		879.065.735.203	856.417.244.197	38.420.320.912	
1121A	VCB CÔNG TY (VND)	11.116.548.189		97.572.065.644	100.028.286.830	8.660.327.003	
1121B	VCB CUỠ Đ (VND)	4.491.536.823		551.245.619.168	526.115.586.255	29.621.569.736	
1121C	VCB DỰ ÁN (VND)	134.093.532		528.186	66.000	134.555.718	
1121D	LIÊN VIỆT (VND)	568.851		20.000.001.688	20.000.033.000	537.539	
1121E	BIDV (VND)	16.079		33	16.112		
1121F	BIDV-CN HÀM NGHI (VND)	29.066.432		210.247.520.484	210.273.256.000	3.330.916	
1122	Ngoại tệ	1.919.866.018		43.119.262.034	40.048.083.433	4.991.044.619	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	1.238.775.928		4.426.377.630	4.948.171.127	716.982.431	
1122B	VCB CUỠ Đ (USD)	681.090.090		38.692.884.404	35.099.912.306	4.274.062.188	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	278.700.000.000		196.417.250.000	205.852.200.000	269.265.050.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	278.700.000.000		196.100.000.000	205.700.000.000	269.100.000.000	
1283	Cho vay			317.250.000	152.200.000	165.050.000	
131	Phải thu của khách hàng	5.349.263.082	84.000.000	67.770.767.725	66.387.715.588	6.905.100.733	256.785.514
1310	Phải thu của khách hàng (CTY)	1.898.500.000		3.897.645.838	3.343.962.312	2.452.183.526	
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	432.482.008		8.870.912.493	8.515.246.713	885.343.049	97.195.261
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	802.028.126	84.000.000	9.735.449.784	9.373.091.026	1.153.414.455	73.027.571
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	273.584.932		3.912.677.926	3.837.046.462	355.174.707	5.958.311
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	1.682.658.710		22.106.780.154	21.820.898.169	2.043.722.986	75.182.291
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	1.682.658.710		22.065.689.048	21.780.947.063	2.042.582.986	75.182.291

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1314B	Phải thu nhà ủy thác (KDN)			41.091.106	39.951.106	1.140.000	
1316	Phải thu của khách hàng (CULD)			9.902.617.411	9.908.039.091		5.421.680
1317	Phải thu của khách hàng (NTQT)	260.009.306		9.344.684.119	9.589.431.815	15.262.010	400
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.017.313.005	1.017.313.005		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			980.297.882	980.297.882		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			901.649.801	901.649.801		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			78.260.595	78.260.595		
13313	Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài			387.486	387.486		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			37.015.123	37.015.123		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			29.786.413	29.786.413		
13322	Thuế GTGT không được khấu trừ của TSCĐ			7.228.710	7.228.710		
138	Phải thu khác	4.914.848.194		3.337.787.635	776.754.890	7.475.880.939	
1388	Phải thu khác	4.914.848.194		3.337.787.635	776.754.890	7.475.880.939	
13880	Phải thu khác (CTY)	4.914.848.194		2.778.032.745	217.000.000	7.475.880.939	
13886	Phải thu khác (CULD)			559.754.890	559.754.890		
141	Tạm ứng	635.800.000		2.405.050.960	1.724.375.960	1.316.475.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	45.475.863.850		10.986.586.130	16.916.006.357	39.546.443.623	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.046.562.418			5.574.171.894	21.472.390.524	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc (ngân sách)	16.224.778.369				16.224.778.369	
21112	Nhà cửa, vật kiến trúc (tự có)	5.247.612.155				5.247.612.155	
21113	Nhà cửa, vật kiến trúc (liên doanh)	5.574.171.894			5.574.171.894		
2112	Máy móc, thiết bị	11.341.834.463			11.341.834.463		
21121	Máy móc, thiết bị (ngân sách)	6.732.042.396			6.732.042.396		
21122	Máy móc, thiết bị (tự có)	4.195.873.734			4.195.873.734		
21123	Máy móc, thiết bị (liên doanh)	413.918.333			413.918.333		
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.808.735.845				6.808.735.845	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (ngân sách)	3.418.162.032				3.418.162.032	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21132	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (tự có)	3.390.573.813				3.390.573.813	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	163.570.300		10.986.586.130		11.150.156.430	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý (ngân sách)			6.732.042.396		6.732.042.396	
21142	Thiết bị, dụng cụ quản lý (tự có)	163.570.300		4.254.543.734		4.418.114.034	
2118	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
21182	TSCĐ khác (tự có)	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	485.621.070				485.621.070	
2135	Chương trình phần mềm	454.121.070				454.121.070	
21352	Phần mềm máy tính (tự có)	454.121.070				454.121.070	
2138	TSCĐ vô hình khác	31.500.000				31.500.000	
21382	TSCĐ vô hình khác (tự có)	31.500.000				31.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		83.449.662.601	6.068.800.227	1.078.619.243		78.459.481.617
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		43.378.239.803	6.068.800.227	419.809.715		37.729.249.291
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình (ngân sách)		26.374.982.797				26.374.982.797
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình (tự có)		11.015.166.779	80.710.000	419.809.715		11.354.266.494
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình (liên doanh)		5.988.090.227	5.988.090.227			
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		485.621.070				485.621.070
21432	Hao mòn TSCĐ vô hình (tự có)		485.621.070				485.621.070
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		39.585.801.728		658.809.528		40.244.611.256
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư (ngân sách)		23.118.607.582		59.906.880		23.178.514.462
21472	Hao mòn bất động sản đầu tư (tự có)		16.467.194.146		598.902.648		17.066.096.794
217	Bất động sản đầu tư	47.983.995.349				47.983.995.349	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	24.861.231.970				24.861.231.970	
2172	Bất động sản đầu tư (tự có)	23.122.763.379				23.122.763.379	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		505.460.728				505.460.728
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		505.460.728				505.460.728
241	Xây dựng cơ bản dở dang	86.010.206.287		1.659.950.510		87.670.156.797	
2412	Xây dựng cơ bản	86.010.206.287		1.659.950.510		87.670.156.797	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412A	Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	85.577.363.375		1.323.930.572		86.901.293.947	
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phùng Khắc Khoan	46.197.350				46.197.350	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phùng Khắc Khoan	179.249.273				179.249.273	
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	3.937.015				3.937.015	
2412I	Công trình Khách sạn Quảng trường Quốc tế 39 Nguyễn Thị Minh Khai	188.488.183		125.429.173		313.917.356	
2412L	Công trình trang bị phần mềm cho toàn công ty	1.212.000		166.274.955		167.486.955	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đấu giá	13.759.091				13.759.091	
2412Z	Công trình khác			44.315.810		44.315.810	
242	Chi phí trả trước	221.285.699			221.285.699		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	300.000.000		2.000.000.000		2.300.000.000	
331	Phải trả cho người bán	20.792.984.685		1.279.393.084	679.032.971	21.393.344.798	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.351.903.142	191.958.203	120.483.150.575	140.455.276.130	732.092.029	16.544.272.645
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		191.958.203	5.189.361.364	5.305.697.174		308.294.013
33311	Thuế GTGT đầu ra		191.958.203	5.189.361.364	5.305.697.174		308.294.013
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.872.929.634		3.074.431.391	6.979.844.048		32.483.023
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)	3.872.929.634		3.035.504.883	6.940.917.540		32.483.023
33343	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ liên doanh)			38.539.022	38.539.022		
33344	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ nhà thầu nước ngoài)			387.486	387.486		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	478.973.508		84.406.877.946	100.357.255.034	732.092.029	16.203.495.609
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	478.973.508		1.235.992.855	1.159.572.411	555.393.952	
33352	Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ NG-KT)			63.330.738.969	63.330.738.969		
33354	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT (từ 01/04/2016)			19.840.146.122	35.866.943.654	176.698.077	16.203.495.609
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			17.826.334.776	17.826.334.776		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			311.702.708	311.702.708		
33382	Các loại thuế khác			311.702.708	311.702.708		
333822	Thuế môn bài			11.000.000	11.000.000		
333828	Các loại thuế khác			300.702.708	300.702.708		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			9.674.442.390	9.674.442.390		
334	Phải trả người lao động		3.511.307.983	19.171.858.091	16.010.560.208		350.010.100
3341	Phải trả công nhân viên		3.311.444.169	18.033.004.504	15.062.560.208		340.999.873
33411	Phải trả công nhân viên (VP,CÔNG NHẬT)		3.311.444.169	13.890.459.088	10.920.014.792		340.999.873
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)			4.142.545.416	4.142.545.416		
3348	Phải trả người lao động khác		199.863.814	1.138.853.587	948.000.000		9.010.227
335	Chi phí phải trả		4.727.987.150	18.099.544.026	23.578.429.477		10.206.872.601
338	Phải trả, phải nộp khác	267.306.744	97.919.444.660	598.244.608.171	590.766.493.845	1.745.155.698	91.919.179.288
3382	Kinh phí công đoàn		102.455.526	203.258.664	201.296.802		100.493.664
3383	Bảo hiểm xã hội	267.306.744		164.872.874.696	195.602.501.320	753.831.919	31.216.151.799
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	267.306.744		2.130.064.400	1.748.823.858	648.547.286	
33832	Bảo hiểm xã hội (thu hộ NG-KT)			107.082.553.385	107.082.553.385		
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT(từ 01/04/2016)			55.660.256.911	86.771.124.077	105.284.633	31.216.151.799
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			8.738.186.142	11.079.811.006	374.563.468	2.716.188.332
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)				106.986.896		106.986.896
33862	Bảo hiểm thất nghiệp (thu hộ NG-KT)			4.480.055.338	4.480.055.338		
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT(từ 01/04/2016)			4.258.130.804	6.492.768.772	374.563.468	2.609.201.436
3387	Doanh thu chưa thực hiện		5.829.906.393	5.829.906.393	6.818.182		6.818.182
3388	Phải trả, phải nộp khác		91.987.082.741	418.600.382.276	383.876.066.535	616.760.311	57.879.527.311
33882	Đoàn phí công đoàn		287.318.305	287.318.305	208.498.401		208.498.401
33883	Phải trả, phải nộp khác		44.865.114.443		12.409.163		44.877.523.606
33885	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/04/2016)				109.896.250		109.896.250

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33886	Các khoản thu chưa rõ nội dung, đối tượng (từ 01/04/2016)			85.935.211	1.030.013.584		944.078.373
33887	Các khoản thu chưa rõ nội dung, đối tượng (từ năm 2012 trở về trước)		2.702.971.717				2.702.971.717
33888	Các khoản thu chưa rõ nội dung, đối tượng (từ năm 2013 trở đi)		3.611.750.231	1.655.111.919	2.822.416.027		4.779.054.339
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		672.900.000				672.900.000
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		675.600.000	1.074.334.800	1.074.334.800		675.600.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương, nghĩa vụ (NG-KT)		39.171.428.045	308.202.825.810	269.885.172.151		853.774.386
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)			107.294.856.231	108.733.326.159	616.760.311	2.055.230.239
344	Nhận ký quỹ, ký cược		10.628.937.680	1.612.182.059	7.132.912.130		16.149.667.751
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)			34.200.000	6.062.100.000		6.027.900.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		1.898.091.845	400.905.368	737.699.000		2.234.885.477
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		1.234.852.351	275.951.803	127.332.930		1.086.233.478
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		1.217.406.096	345.400.000	23.680.200		895.686.296
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		6.278.587.388	555.724.888	182.100.000		5.904.962.500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.592.930.615	3.490.414.316	4.143.127.190		3.245.643.489
3531	Quỹ khen thưởng		665.336.382	255.008.709	1.177.742.500		1.588.070.173
3532	Quỹ phúc lợi		1.837.390.731	3.234.697.602	2.965.384.690		1.568.077.819
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		90.203.502	708.005			89.495.497
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.104.139.974				1.104.139.974
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.104.139.974				1.104.139.974
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			29.565.247	29.565.247		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			29.565.247	29.565.247		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		71.424.420.004	2.000.000.000			69.424.420.004
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.474.697.497	21.679.425.363	26.506.847.150		12.302.119.284
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		7.474.697.497	3.255.678.458			4.219.019.039
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			18.423.746.905	26.506.847.150		8.083.100.245
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			67.604.451.445	67.604.451.445		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			17.803.504.585	17.803.504.585		
51111	Doanh thu cho thuê nhà công ty			3.268.441.738	3.268.441.738		
511110	Doanh thu cho thuê nhà hỗ trợ			3.268.441.738	3.268.441.738		
51112	Doanh thu cho thuê nhà liên doanh			87.555.909	87.555.909		
51117	Doanh thu nuôi dạy trẻ			14.447.506.938	14.447.506.938		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13.592.480.548	13.592.480.548		
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ủy thác			37.355.551	37.355.551		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			9.433.343.401	9.433.343.401		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			75.960.909	75.960.909		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			375.968.183	375.968.183		
511323	Doanh thu dịch vụ khác (FBC)			7.687.583	7.687.583		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULĐ)			8.973.726.726	8.973.726.726		
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			3.816.085.766	3.816.085.766		
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			674.243.115	674.243.115		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			1.206.656.602	1.206.656.602		
511333	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FBC)			422.078.235	422.078.235		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			1.513.107.814	1.513.107.814		
51134	Doanh thu thu hộ nước			305.695.830	305.695.830		
511341	Doanh thu thu hộ nước (FOS1)			1.561.560	1.561.560		
511342	Doanh thu thu hộ nước (FOS2)			71.627.270	71.627.270		
511343	Doanh thu thu hộ nước (FBC)			13.998.270	13.998.270		
511344	Doanh thu thu hộ nước (KDN)			218.508.730	218.508.730		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			36.089.538.197	36.089.538.197		
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			7.348.332.049	7.348.332.049		
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			7.171.493.222	7.171.493.222		
51173	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FBC)			3.113.572.028	3.113.572.028		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			18.456.140.898	18.456.140.898		
5118	Doanh thu khác			118.928.115	118.928.115		
51187	Doanh thu chịu thuế GTGT (NTQT)			118.928.115	118.928.115		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			8.775.315.247	8.775.315.247		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			8.745.750.000	8.745.750.000		
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			29.565.247	29.565.247		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			48.693.674	48.693.674		
5212	Hàng bán bị trả lại			48.693.674	48.693.674		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.759.315.261	2.759.315.261		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			1.717.465.627	1.717.465.627		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			239.362.520	239.362.520		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS2)			197.139.107	197.139.107		
62133	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FBC)			194.370.650	194.370.650		
62134	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (KDN)			28.823.638	28.823.638		
62135	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (XNXD)			21.902.000	21.902.000		
62136	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (CULĐ)			11.182.046	11.182.046		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			1.024.685.666	1.024.685.666		
6214	Chi phí sửa chữa nhà			1.041.849.634	1.041.849.634		
62140	Chi phí sửa chữa nhà (CTY)			28.696.158	28.696.158		
62141	Chi phí sửa chữa nhà (FOS1)			13.815.298	13.815.298		
62142	Chi phí sửa chữa nhà (FOS2)			30.528.258	30.528.258		
62144	Chi phí sửa chữa nhà (KDN)			922.636.020	922.636.020		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62147	Chi phí sửa chữa nhà (NTQT)			46.173.900	46.173.900		
635	Chi phí tài chính			79.741.649	79.741.649		
641	Chi phí bán hàng			15.995.456.097	15.995.456.097		
6411	Chi phí nhân viên			15.995.456.097	15.995.456.097		
64111	Quỹ lương CBCNV văn phòng			10.904.910.681	10.904.910.681		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HĐQT			948.000.000	948.000.000		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			4.142.545.416	4.142.545.416		
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			4.142.545.416	4.142.545.416		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			35.032.015.725	35.032.015.725		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.446.463.196	1.446.463.196		
64211	Trích BHXH			962.882.060	962.882.060		
64212	Trích BHYT			228.790.886	228.790.886		
64213	Trích kinh phí công đoàn			201.296.802	201.296.802		
64214	Trích BHTN			53.493.448	53.493.448		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1.377.725.592	1.377.725.592		
64221	Công cụ lao động			812.031.030	812.031.030		
642210	Công cụ lao động (CTY)			429.047.027	429.047.027		
642211	Công cụ lao động (FOS1)			121.567.364	121.567.364		
642212	Công cụ lao động (FOS2)			85.172.275	85.172.275		
642213	Công cụ lao động (FBC)			62.265.000	62.265.000		
642214	Công cụ lao động (KDN)			12.950.000	12.950.000		
642215	Công cụ lao động (XNXD)			11.090.909	11.090.909		
642216	Công cụ lao động (CULD)			62.746.727	62.746.727		
642217	Công cụ lao động (NTQT)			27.191.728	27.191.728		
64222	Lê phí giao thông, xăng dầu			309.830.964	309.830.964		
64223	Sửa chữa thường xuyên			255.863.598	255.863.598		
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			112.701.864	112.701.864		
642231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			35.922.482	35.922.482		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			28.959.090	28.959.090		
642233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			1.000.000	1.000.000		
642234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			12.334.000	12.334.000		
642235	Sửa chữa thường xuyên (XNXD)			13.632.000	13.632.000		
642236	Sửa chữa thường xuyên (CULĐ)			14.126.900	14.126.900		
642237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			37.187.262	37.187.262		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			273.583.436	273.583.436		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			154.454.566	154.454.566		
64231	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			3.101.000	3.101.000		
64232	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS2)			2.395.300	2.395.300		
64233	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FBC)			2.102.250	2.102.250		
64234	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (KDN)			7.936.000	7.936.000		
64235	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (XNXD)			4.566.920	4.566.920		
64236	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULĐ)			67.144.500	67.144.500		
64237	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			31.882.900	31.882.900		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			974.439.243	974.439.243		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ (ngân sách)			59.906.880	59.906.880		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ (tự có)			914.532.363	914.532.363		
6425	Thuế, phí và lệ phí			22.272.854.913	22.272.854.913		
6426	Chi phí dự phòng			92.973.000	92.973.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.990.624.513	6.990.624.513		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			5.050.748.777	5.050.748.777		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			437.158.601	437.158.601		
642711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			723.305.581	723.305.581		
642712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			1.615.666.607	1.615.666.607		
642713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			516.404.437	516.404.437		
642714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			1.696.741.907	1.696.741.907		
642715	Chi điện, nước, điện thoại (XNXD)			2.935.668	2.935.668		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			43.681.431	43.681.431		
642717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			14.854.545	14.854.545		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			1.619.480.819	1.619.480.819		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			1.529.482.274	1.529.482.274		
642721	Chi lễ tân, hội nghị (FOS1)			3.284.091	3.284.091		
642724	Chi lễ tân, hội nghị (KDN)			13.594.909	13.594.909		
642726	Chi lễ tân, hội nghị (CULD)			65.727.545	65.727.545		
642727	Chi lễ tân, hội nghị (NTQT)			7.392.000	7.392.000		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			3.278.182	3.278.182		
642736	Chi phí công tác, giao dịch (CULD)			2.435.455	2.435.455		
642737	Chi phí công tác, giao dịch (NTQT)			842.727	842.727		
64274	Chi tuyển dụng, đào tạo			20.596.818	20.596.818		
642740	Chi tuyển dụng, đào tạo (CTY)			18.415.000	18.415.000		
642746	Chi tuyển dụng, đào tạo (CULD)			2.181.818	2.181.818		
64276	Chi phí quảng cáo			30.034.046	30.034.046		
642760	Chi phí quảng cáo (CTY)			11.900.000	11.900.000		
642766	Chi phí quảng cáo (CULD)			3.000.000	3.000.000		
642767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			15.134.046	15.134.046		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			266.485.871	266.485.871		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			218.663.634	218.663.634		
642772	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS2)			46.322.237	46.322.237		
642776	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CULD)			1.500.000	1.500.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.603.351.832	1.603.351.832		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			1.532.895.532	1.532.895.532		
64281	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			920.000	920.000		
64283	Chi phí bằng tiền khác (FBC)			150.000	150.000		
64285	Chi phí bằng tiền khác (XNXD)			1.135.000	1.135.000		
64288	Chi phí quản lý liên doanh			68.251.300	68.251.300		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			1.285.322.162	1.285.322.162		
7110	Thu nhập khác (CTY)			967.359.329	967.359.329		
7111	Thu nhập khác (FOS1)			53.097.606	53.097.606		
7112	Thu nhập khác (FOS2)			57.540.873	57.540.873		
7113	Thu nhập khác (FBC)			25.636.364	25.636.364		
7114	Thu nhập khác (KDN)			177.772.727	177.772.727		
7117	Thu nhập khác (NTQT)			3.915.263	3.915.263		
811	Chi phí khác			307.575.349	307.575.349		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.071.129.106	7.071.129.106		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.071.129.106	7.071.129.106		
911	Xác định kết quả kinh doanh			87.707.599.689	87.707.599.689		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			78.806.162.597	78.806.162.597		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			8.775.315.247	8.775.315.247		
9113	Xác định kết quả kinh doanh liên doanh			126.121.845	126.121.845		
Cộng		514.215.947.095	514.215.947.095	2.266.342.276.543	2.266.342.276.543	531.069.052.995	531.069.052.995

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



VŨ THANH HOÀNG

Lập, Ngày 21 tháng 7 năm 2016

KT. Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HUYỀN THỊ TUYẾT NHUNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên dịch vụ cơ quan nước ngoài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp kinh doanh cao ốc văn phòng (FOS1)	Số 6, đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp kinh doanh căn hộ văn phòng (FOS2)	Số 40, đường Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm Giao dịch thương mại quốc tế (FBC)	Số 23, đường Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp kinh doanh nhà	Số 124, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trường quốc tế FOSCO	Số 40, đường Bà Huyện Thanh Quan, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm cung ứng lao động	Số 124, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Xây dựng – Sửa chữa và Trang trí nội thất	Số 35Bis Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, công ty có 227 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 233 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
06 - 25

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	838.371.428	1.035.173.069
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.411.365.531	17.691.695.924
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	44.249.736.959	48.726.868.993

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	196.100.000.000	196.100.000.000	195.700.000.000	195.700.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	73.000.000.000	73.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	269.100.000.000	269.100.000.000	248.700.000.000	248.700.000.000

(*) Công ty thực hiện trình bày lại nội dung cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ ngoại giao	2.452.183.526	1.898.500.000
Công ty liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (30.000 USD) ⁽ⁱ⁾	672.900.000	672.900.000
Công ty cổ phần thời trang Sơn Kim	-	507.150.000
Công ty cổ phần Hualon Việt Nam	353.113.920	310.800.000
Các khách hàng khác	3.426.903.287	1.959.913.082
Cộng	6.905.100.733	5.349.263.082

(i) Xem thuyết minh V.18.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng số 14	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.069.681.136	580.270.976
Cộng	21.669.681.136	21.180.270.976

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	6.566.565.939	-	4.737.848.194	-
Tạm ứng	1.316.475.000	-	635.800.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.745.155.698	-	267.306.744	-
Cho CBCNV vay	165.050.000	-	177.000.000	-
Các khoản phải thu khác	909.315.000	-	-	-
Cộng	10.702.561.637	-	5.817.954.938	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm	300.000.000	300.000.000
Ký quỹ kinh doanh cho thuê lại lao động	2.000.000.000	-
Cộng	2.300.000.000	300.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Số đầu năm	505.460.728
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Số cuối quý	505.460.728

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.046.562.418	11.411.995.287	6.808.735.845	208.570.300	45.475.863.850
Mua trong năm	-	-	-	139.380.000	139.380.000
Điều chỉnh máy móc thiết bị sang dụng cụ quản lý	-	(10.917.366.954)	-	10.917.366.954	-
Thanh lý nhượng bán	-	(494.628.333)	-	-	(494.628.333)
Giảm do thanh lý hợp đồng liên doanh 35 Bis	(5.574.171.894)	-	-	-	(5.574.171.894)
Số cuối năm	21.472.390.524	-	6.808.735.845	11.265.317.254	39.546.443.623
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.149.861.469	10.726.352.972	5.605.689.616	105.011.800	41.586.915.857
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.924.791.915	10.930.962.224	6.360.565.204	161.920.460	43.378.239.803
Khấu hao trong năm	158.058.414	42.183.354	70.619.670	148.948.277	419.809.715
Điều chỉnh máy móc thiết bị sang dụng cụ quản lý	-	(10.478.517.245)	-	10.478.517.245	-
Giảm do thanh lý HĐLĐ 35 Bis PKK	(5.574.171.894)	-	-	-	(5.574.171.894)
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(494.628.333)	-	-	(494.628.333)
Số cuối năm	20.508.678.435	-	6.431.184.874	10.789.385.982	37.729.249.291
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.121.770.503	481.033.063	448.170.641	46.649.840	2.097.624.047
Số cuối năm	963.712.089	-	377.550.971	475.931.272	1.817.194.332
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	485.621.070	485.621.070	-
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	485.621.070	485.621.070	-

*Trong đó:*Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn
sử dụng

485.621.070

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	47.983.995.349	39.585.801.728	8.398.193.621
Tăng trong năm		658.809.528	-
Số cuối năm	<u>47.983.995.349</u>	<u>40.244.611.256</u>	<u>7.739.384.093</u>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	86.010.206.287	1.659.950.510	-	-	87.670.156.797
Dự án 64 Phố Đức Chính (*)	85.577.363.375	1.323.930.572	-	-	86.901.293.947
Công trình Khách sạn Quảng trường Quốc tế 39 Nguyễn Thị Minh Khai	188.488.183	125.429.173	-	-	313.917.356
Các công trình khác	244.354.729	210.590.765	-	-	454.945.494
Cộng	<u>86.010.206.287</u>	<u>1.659.950.510</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>87.670.156.797</u>

(*) Trong đó tổng chi phí tiền thuê đất hàng năm mà Công ty đưa vào giá trị công trình tính lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 là 9.299.292.586 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ có thời gian phân bổ 03 năm.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng địa ốc Duy Điền	-	33.420.800
Công ty TNHH xây dựng trang trí nội thất thương mại Hưng Thịnh Phát	103.750.726	150.165.165
Công ty TNHH xây dựng thương mại HDC	103.139.193	150.786.778
Các nhà cung cấp khác (*)	69.446.419	52.913.548
Cộng	<u>276.336.338</u>	<u>387.286.291</u>

(*) Có một số công nợ phải trả nhà cung cấp phát sinh từ năm 2006 đến năm nay với tổng giá trị khoảng 27.220.629 VND do Công ty giữ lại phí bảo hành công trình.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cơ quan đại diện thương mại Liên bang Nga tại TP. Hồ Chí Minh (Q3/2016)	84.000.000	84.000.000
Các khách hàng khác	172.785.514	-
Cộng	<u>256.785.514</u>	<u>84.000.000</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	191.958.203	-	4.374.260.960	4.257.925.150	308.294.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	- 3.872.929.634		6.979.456.562	3.074.043.905	32.483.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	- 478.973.508		1.557.060.249	1.633.480.693	-	555.393.952
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	-	-	99.197.682.623	83.170.885.091	16.203.495.609	176.698.077
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-	17.826.334.776	17.826.334.776	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	387.486	387.486	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	191.958.203	4.351.903.142	129.946.182.656	109.974.057.101	16.544.272.645	732.092.029

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động trường học không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng	Không chịu thuế
- Tiền nước	05%
- Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.491.934.090	26.827.326.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.563.073.420	4.650.096.396
- Các khoản điều chỉnh giảm	157.724.702	16.588.450.408
Thu nhập chịu thuế	34.897.282.808	14.888.972.569
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.979.456.562	3.275.573.965
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.979.456.562	3.275.573.965

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Công ty chưa xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2016 của người lao động và viên chức quản lý doanh nghiệp do đang chờ quyết toán lương của các năm 2013, 2014, 2015

6 tháng đầu năm 2016, công ty tạm trích và tạm ứng quỹ tiền lương viên chức quản lý doanh nghiệp, quỹ tiền lương người lao động bằng với số tạm ứng 6 tháng đầu năm 2015, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích và tạm ứng cho người lao động trong 6 tháng đầu năm 2016 là 10.904.910.681 VND;

b) Quỹ tiền lương tạm trích và tạm ứng cho viên chức quản lý doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2016 là 948.000.000 VND;

c) Quỹ lương thuê ngoài trong 6 tháng đầu năm 2016 là 4.142.545.416 VND sẽ được quyết toán theo số thực chi.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước tiền thuê đất	10.206.872.601	4.454.777.900
Trợ cấp thôi việc	-	108.209.250
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	165.000.000
Cộng	10.206.872.601	4.727.987.150

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân		
Tiền học phí	-	5.209.078.992
Tiền thuê nhà	-	562.409.454
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	6.818.182	58.417.947
Cộng	6.818.182	5.829.906.393

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	308.992.065	389.773.831
Bảo hiểm thất nghiệp khối văn phòng	106.986.896	-
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.348.500.000	1.348.500.000
Các khoản phải trả khác	45.270.358.539	45.486.149.993
Cộng	47.034.837.500	47.224.423.824

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trở công nợ với Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà, Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty liên doanh tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.842.316.416
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.149.667.751	10.628.937.680
Cộng	61.027.191.357	55.494.052.123

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	665.336.382	1.177.742.500	255.008.709	1.588.070.173
Quỹ phúc lợi	1.837.390.731	2.965.384.690	3.234.697.602	1.568.077.819
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	90.203.502		708.005	89.495.497
Cộng	2.592.930.615	4.143.127.190	3.490.414.316	3.245.643.489

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	1.104.139.974
Trích lập quỹ	-
Số cuối năm	1.104.139.974

21. Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**22a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 224,014.57 USD (số đầu năm là 85,593.67 USD).

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Sundland	-	402.130.504	-	402.130.504	Không có khả năng thu hồi
Milcon Gulf	-	299.493.359	-	299.493.359	Không có khả năng thu hồi
Independent Seafoods	-	287.092.000	-	287.092.000	Không có khả năng thu hồi
Hwei Lee Precision	-	3.854.900	-	3.854.900	Không có khả năng thu hồi
Wendy Huỳnh Như Nguyễn	-	20.933.744	-	20.933.744	Không có khả năng thu hồi
Cộng		1.013.504.507		1.013.504.507	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>6 tháng đầu 2016</u>	<u>6 tháng đầu 2015</u>
Doanh thu cho thuê nhà	39.396.382.209	36.877.978.324
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	14.564.387.053	16.461.646.290
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	8.973.507.415	8.818.420.294
Doanh thu điện, điện thoại, nước thu chi hộ	4.121.781.596	3.407.882.029
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhà	37.355.551	26.013.818
Doanh thu khác	459.616.675	408.872.730
Cộng	67.553.030.499	66.000.813.485

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng đầu 2016</u>	<u>6 tháng đầu 2015</u>
Hoàn trả học phí	2.048.000	3.055.000
Giảm tiền thuê nhà	46.426.363	30.000.000
Khác	219.311	-
Cộng	48.693.674	33.055.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Phí dịch vụ hoạt động của công ty	1.717.465.627	2.902.777.977
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà	1.033.443.038	1.949.604.415
Cộng	2.750.908.665	4.852.382.392

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.745.750.000	5.312.274.063
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.565.247	474.826.100
Cộng	8.775.315.247	5.787.100.163

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá	79.741.649	-
Cộng	79.741.649	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Chi phí cho nhân viên	17.441.919.293	17.283.291.059
Chi phí vật liệu quản lý	1.109.148.268	664.629.437
Chi phí đồ dùng văn phòng	273.583.436	233.864.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.439.243	1.300.573.411
Thuế, phí và lệ phí	22.272.854.913	12.396.489.475
Chi phí điện, nước, điện thoại	5.020.093.836	4.641.761.346
Các chi phí khác	3.891.469.166	4.341.816.812
Cộng	50.983.508.155	40.862.425.908

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Các khoản khác	1.285.322.162	781.506.200
Cộng	1.285.322.162	781.506.200

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Chi phí khác	307.575.349	27.284.967
Cộng	307.575.349	27.284.967

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.638.595.302	1.126.919.682
Chi phí nhân công	17.441.919.293	17.283.291.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.439.243	1.300.573.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.771.002.501	4.641.761.346
Chi phí khác	24.107.469.078	14.721.987.257
Cộng	51.933.425.417	39.074.532.755

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

1a. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

1b. Ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh của Báo cáo kiểm toán năm 2015 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C lập ngày 26/3/2016 đến chỉ tiêu "Số đầu năm"

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2015	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản tương đương tiền	112	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	278.000.000.000	(82.300.000.000)	195.700.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	86.640.370.787	(630.164.500)	86.010.206.287
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	53.000.000.000	53.000.000.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.952.598.006	(1.600.694.864)	4.351.903.142
Phải trả người lao động	314	10.763.328.737	(7.252.020.754)	3.511.307.983
Quỹ đầu tư phát triển	418	69.670.282.865	1.754.137.139	71.424.420.004
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137	1.075.010.728	(569.550.000)	505.460.728
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	1.360.559.762	(256.419.788)	1.104.139.974
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	421a	3.381.703.458	4.092.994.039	7.474.697.497

2. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh

a) Hợp đồng hợp tác cùng khai thác ngôi nhà tại 35B Phùng Khắc Khoan, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 01 năm 1996 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty thủy sản Chiến Thắng và Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài:

- Hai bên thoán thuận cùng góp vốn hợp tác khai thác ngôi nhà 35B Phùng Khắc Khoan, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Giá trị ngôi nhà theo hiện trạng cùng mặt bằng đang sử dụng được xác định để hợp tác kinh doanh là 1.000.000 USD. Thời gian hợp tác là 20 năm, kể từ ngày 02 tháng 3 năm 1996.
- Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:
 - + Công ty thủy sản Chiến Thắng đồng ý góp vốn hợp tác bằng 50% giá trị (500.000 USD) và chuyển nhượng quyền cùng khai thác cho Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài 50% giá trị còn lại.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý thanh toán phần được chuyển nhượng là 500.000 USD cho Công ty thủy sản Chiến Thắng.
- Hai bên đồng ý góp vốn với tỷ lệ tham gia theo khả năng của mỗi bên để tiến hành đầu tư sửa chữa, nâng cấp, trang bị ngôi nhà và mặt bằng trên cơ sở dự toán và quyết toán sẽ được 2 bên thỏa thuận.
- Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên, gồm vốn góp trên giá trị nhà và vốn tham gia đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà. Tỷ lệ phân chia theo Phụ lục ngày 28 tháng 7 năm 1999 là:
 - + Công ty thủy sản Chiến Thắng : 46,17%
 - + Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài : 53,83%
- Chi phí quản lý của mỗi bên là:
 - + Công ty thủy sản Chiến Thắng: 10% (doanh thu thuần - chi phí trang bị ban đầu, hoa hồng, chi phí chung)
 - + Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài: 30% (doanh thu thuần - chi phí trang bị ban đầu, hoa hồng, chi phí chung)
- Hết thời hạn hợp đồng, toàn bộ nhà thuê cùng các trang bị cố định gắn liền với nhà được giao nguyên trạng cho Công ty thủy sản Chiến Thắng.

Ngôi nhà này được khấu hao trong vòng 40 năm để đến hết thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh thì giá trị còn lại sẽ tương ứng với vốn liên doanh và Công ty sẽ chuyển trả lại cho Công ty thủy sản Chiến Thắng.

b) Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty cổ phần tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

- Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:
 - + Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.
 - + Công ty cổ phần tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.
 - + Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.
- Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên. 

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2016


Nguyễn Thị Ngọc Loan
Người lập biểu


Vũ Thanh Hoàng
Kế toán trưởng

